



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

THERAGĀTHĀPĀḲI

&

TẠNG KINH - TIỂU BỘ

TRƯỞNG LÃO KỆ

1. 10. 1.

91. Na tathāmatam satarasam sudhannam yaṃ mayajja paribhuttaṃ,
aparimitadassinā gotamena buddhena desito dhammo ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā paripuṇṇako thero gātham abhāsithā ”ti.

Paripuṇṇakattheragāthā.

1. 10. 2.

92. Yassāsavā parikkhīṇā āhāre ca anissito,
suññatā animitto ca vimokkho yassa gocaro,
ākāseva sakuntānaṃ padaṃ tassa durannayan ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā vijayo thero gātham abhāsithā ”ti.

Vijayattheragāthā.

1. 10. 3.

93. Dukkā kāmā eraka na sukhā kāmā eraka,
yo kāme kāmayaṭi dukkhaṃ so kāmayaṭi eraka,
yo kāme na kāmayaṭi eraka dukkhaṃ so na kāmayaṭi erakā ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā erako thero gātham abhāsithā ”ti.

Erakattheragāthā.

1. 10. 4.

94. Namo hi tassa bhagavato sakyaputtassa sirīmato,
tenāyaṃ aggappattena¹ aggo dhammo² sudesito ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā mettaji thero gātham abhāsithā ”ti.

Mettajittheragāthā.

1. 10. 5.

95. Andhohaṃ hatanettosmi kantāraddhānapakkanto,³
sayamāno ’pi gacchissam⁴ na sahāyena pāpenā ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā cakkhupālo thero gātham abhāsithā ”ti.

Cakkhupālattheragāthā.

1. 10. 6.

96. Ekapupphaṃ cajitvāna asītiṃ⁵ vassakoṭṭiyo,
saggesu paricāretvā sesakenamhi nibbuto ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā khaṇḍasumano thero gātham abhāsithā ”ti.

Khaṇḍasumaṇattheragāthā.

¹ aggapputtena - Syā.

² aggadhammo - Ma, Syā, PTS.

³ pakkhando - Ma; pakkhanto - Syā; pakkhanno - PTS, Sīmu 1, 2.

⁴ gamissam - Syā.

⁵ asīti - Ma, Syā.

1. 10. 1.

91. “Vật thực tinh khiết có một trăm hương vị không được nghĩ đến giống như vật đã được tôi thọ hưởng ngày hôm nay: Giáo Pháp đã được thuyết giảng bởi đức Phật Gotama, bậc có sự nhận thức vô lượng.”

Đại đức trưởng lão Paripuṇṇaka đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Paripuṇṇaka.

1. 10. 2.

92. “Vị nào có các lậu hoặc đã được đoạn tận, không bị lệ thuộc vào vật thực, vị nào có hành xứ là không tánh, vô tướng, và (vô nguyện) giải thoát, vết chân của vị ấy là khó lần theo, tựa như dấu vết của các con chim ở không trung.”

Đại đức trưởng lão Vijaya đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Vijaya.

1. 10. 3.

93. “Này Eraka, các dục là khổ đau. Này Eraka, các dục là không an lạc. Này Eraka, người nào ham muốn các dục, người ấy ham muốn khổ đau. Này Eraka, người nào không ham muốn các dục, này Eraka, người ấy không ham muốn khổ đau.”

Đại đức trưởng lão Eraka đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Eraka.

1. 10. 4.

94. “Kính lễ Ngài, đức Thế Tôn, người con trai dòng Sakya, đấng Vinh Quang, Giáo Pháp cao cả này đã khéo được thuyết giảng bởi Ngài, khi Ngài đã đạt đến vị thế cao cả.”

Đại đức trưởng lão Mettaji đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Mettaji.

1. 10. 5.

95. “Tôi bị mù, có mắt bị hoại, đang đi đường xa ở nơi hoang vu. Thậm chí trong khi đang bò lê, tôi cũng sẽ đi, (nhưng) không (cùng đi) với kẻ đồng hành ác xấu.”

Đại đức trưởng lão Cakkhupāla đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Cakkhupāla.

1. 10. 6.

96. “Sau khi để lại một bông hoa (cúng ở bảo tháp đức Phật), tôi đã hưởng thụ ở các cõi trời tám mươi *koṭi* (800 triệu) năm, với phần còn lại, tôi chứng Niết Bàn.”

Đại đức trưởng lão Khaṇḍasumaṇa đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Khaṇḍasumaṇa.

1. 10. 7.

97. Hitvā satapalaṃ kaṃsaṃ sovaṇṇaṃ satarājikaṃ,
aggahiṃ mattikāpattaṃ idaṃ dutiyābhisecanaṃ ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā tisso thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.

Tissattheragāthā.

1. 10. 8.

98. Rūpaṃ disvā sati muṭṭhā piyanimittaṃ manasikaroto,
sārattacitto vedeti taṃ ca ajjhosa tiṭṭhati,
tassa vaḍḍhanti āsavā bhavamūlā bhavagāmino ”ti.¹

Itthaṃ sudaṃ āyasmā abhayo thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.

Abhayattheragāthā.

1. 10. 9.

99. Saddaṃ sutvā sati muṭṭhā piyanimittaṃ manasikaroto,
sārattacitto vedeti taṃ ca ajjhosa tiṭṭhati,
tassa vaḍḍhanti āsavā saṃsāramupagāmino ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā uttiyo thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.

Uttiyattheragāthā.

1. 10. 10.

100. Sammappadhānasampanno satipaṭṭhānagocaro,
vimuttikusumasañchanno parinibbissatyanāsavo ”ti.²

Itthaṃ sudaṃ āyasmā devasabho thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.

Devasabhattheragāthā.

Dasamo vaggo.

TASSUDDĀNAṃ:

Paripuṇṇako ca vijayo erako mettaṃ muni,
cakkhupālo khaṇḍasumano tisso ca abhayo tathā,³
uttiyo ca mahāpañño thero devasabho pi cā ”ti.

--ooOoo--

¹ bhavamūlopagāmino ti - Ma, PTS, Syā, Sīmu 1, 2.

² parinibbāyissatyanāsavo ti - Syā.

³ tisso abhayo ca - Syā, PTS.

1. 10. 7

97. “Sau khi từ bỏ chiếc đĩa cân nặng một trăm *pala* bằng vàng rất quý giá, tôi đã cầm lấy cái bình bát bằng đất sét; đây là lễ phong vương thứ nhì.”

Đại đức trưởng lão Tissa đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Tissa.

1. 10. 8.

98. “Sau khi nhìn cảnh sắc, người chú tâm ở biểu hiện đáng yêu có niệm bị quên lãng. Vị có tâm bị luyến ái nhận biết, bám víu, và duy trì điều ấy. Đối với vị ấy, các lậu hoặc, gốc rễ của tái sanh, dẫn đến sự tái sanh, tăng trưởng.”

Đại đức trưởng lão Abhaya đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Abhaya.

1. 10. 9.

99. “Sau khi nghe âm thanh, người chú tâm ở biểu hiện đáng yêu có niệm bị quên lãng. Vị có tâm bị luyến ái nhận biết, bám víu, và duy trì điều ấy. Đối với vị ấy, các lậu hoặc, gốc rễ của tái sanh, dẫn đến sự tái sanh, tăng trưởng.”

Đại đức trưởng lão Uttiya đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Uttiya.

1. 10. 10.

100. “Vị đã thành tựu sự ra sức đúng đắn, có sự thiết lập niệm là hành xử, được che phủ bởi bông hoa giải thoát, sẽ Niết Bàn, không còn lậu hoặc.”

Đại đức trưởng lão Devasabha đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Devasabha.

Phẩm thứ mười.

TÓM LƯỢC PHẨM NÀY:

“Vị Paripuṇṇaka, và vị Vijaya, vị Eraka, vị hiền trí Mettājī, vị Cakkhupāla, vị Khaṇḍasumana, vị Tissa, và vị Abhaya là tương tự, vị Uttiya có đại trí tuệ, và luôn cả vị trưởng lão Devasabha.”

--ooOoo--